

Số: /BC-VPUBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện Bộ chỉ số phục vụ
người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (gọi tắt là: “Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp”); Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt “Khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao 07 chỉ tiêu liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh trong năm 2026;

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả thực hiện “Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” đến tháng 04 năm 2026, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp và cải thiện kết quả Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đã chủ động tham mưu, triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm:

1. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 23/9/2025 phê duyệt “Khung danh mục nhiệm vụ thực hiện Bộ Chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” trên địa bàn tỉnh, làm cơ sở định hướng tổ chức triển khai thống nhất. Đồng thời, tham mưu ban hành Quyết định giao 07 chỉ tiêu liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến năm 2026¹.

2. Chủ động tham mưu, ban hành các văn bản hướng dẫn²; tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn³; triển khai đồng bộ nhiều giải pháp⁴ nhằm hỗ trợ các cơ quan,

¹ Quyết định số 707/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc giao 07 chỉ tiêu liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh trong năm 2026

² Công văn số 423/VPUBND-PVHCC ngày 12/03/2026 của Văn phòng UBND tỉnh về triển khai thực hiện hiệu quả 07 chỉ tiêu liên quan đến Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp năm 2026.

³ Kế hoạch số 903/KH-VPUBND ngày 18/11/2025 về bồi dưỡng, tập huấn quy trình liên thông thủ tục hành chính lĩnh vực Đất đai – Thuế và tiếp nhận, xử lý thủ tục hành chính phi địa giới; Kế hoạch số 196/KH-VPUBND ngày

đơn vị, địa phương thực hiện hiệu quả Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

3. Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp tại các cơ quan, đơn vị, địa phương; kịp thời chấn chỉnh, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bảo đảm tổ chức thực hiện hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính và cải thiện các chỉ số đánh giá trên địa bàn tỉnh⁵.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Đến ngày 21 tháng 04 năm 2026, tổng điểm Chỉ số “Phục vụ người dân, doanh nghiệp” là **95,44/100 điểm**; xếp loại xuất sắc; đứng vị trí thứ 21/34 tỉnh; thấp hơn tỉnh đứng đầu (Tây Ninh) **1,57 điểm**.

Trong đó, 4/6 tiêu chí đạt điểm tối đa: Công khai minh bạch, Dịch vụ công trực tuyến, Thanh toán trực tuyến, mức độ hài lòng; có 2/6 tiêu chí chưa đạt điểm tối đa: tiến độ giải quyết (18,86/20 điểm), **mất 1,24 điểm**; số hóa (20,58/22 điểm), **mất 1,42 điểm**.

Chi tiết các điểm thành phần như sau:

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt	%
1	Công khai, minh bạch	18	18	0
1.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính công bố đúng hạn	6	6	100
1.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính được cập nhật, công khai đúng hạn	4	4	100

02/02/2026 của Văn phòng UBND tỉnh về bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, công chức, viên chức năm 2026; Công văn số 120/VPUBND-PVHCC ngày 21/01/2026 của Văn phòng UBND tỉnh về việc triển khai khóa học “Hướng dẫn sử dụng hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính”.

⁴ Công văn số 850/VPUBND-PVHCC ngày 12/11/2025 về triển khai các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao Chỉ số 766 của tỉnh; Quyết định số 3390/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Tổ công tác điều phối triển khai Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung cấp bộ, cấp tỉnh; Quyết định số 61/QĐ-VPUBND ngày 13/03/2026 của Văn phòng UBND tỉnh về việc ban hành Danh mục nhiệm vụ triển khai kết nối Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh với Cổng dịch vụ công quốc gia; Công văn số 3922/UBND-PVHCC ngày 02/04/2026 của UBND tỉnh về việc tổ chức triển khai thực hiện Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp; Công văn số 660/VPUBND-PVHCC ngày 09/04/2026 của Văn phòng UBND tỉnh về việc thiết lập đầy đủ quy trình điện tử trong lĩnh vực đất đai và tổ chức thực hiện theo quy định.

⁵ Công văn số 3608/UBND-PVHCC ngày 27/03/2026 của UBND tỉnh về việc tăng cường kiểm soát hồ sơ trả lại công dân trong giải quyết thủ tục hành chính; Công văn số 913/VPUBND-PVHCC ngày 20/11/2025 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chấn chỉnh tình trạng cập nhật việc thu phí, lệ phí TTHC không đúng quy định trên Hệ thống VNPT iGate; Công văn số 935/VPUBND-PVHCC ngày 22/11/2025 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chấn chỉnh tình trạng cập kết quả điện tử giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống VNPT iGate; Công văn số 361/VPUBND-PVHCC ngày 05/03/2026 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chấn chỉnh tình trạng số hóa hồ sơ, trả kết quả điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Hệ thống tập trung của Bộ ngành; Công văn số 424/VPUBND-PVHCC ngày 12/03/2026 của Văn phòng UBND tỉnh về việc đôn đốc giải quyết phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt	%
1.3	Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai có đầy đủ các nội dung quy định về các bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính	2	2	100
1.4	Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên Cổng Dịch vụ công quốc gia	6	6	100
2	Tiến độ giải quyết	20	18,84	0
	Tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng hạn	20	18,84	94,19
3	Dịch vụ công trực tuyến	12	10	0
3.1	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ	4	4	100
3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC theo hình thức nộp hồ sơ	6	6	96,8
4	Thanh toán trực tuyến	10	10	0
4.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính có giao dịch thanh toán trực tuyến	2	2	95,99
4.2	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	2	2	100
4.3	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	6	6	100
5	Mức độ hài lòng	18	18	0
5.1	Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn	6	6	100
5.2	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị	6	6	100
5.3	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC	6	6	94,19
6	Số hóa hồ sơ	22	20,58	0
6.1	Tỷ lệ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử	6	5,87	97,81
6.2	Tỷ lệ thủ tục hành chính thực hiện số hóa hồ sơ	4	4	97,22
6.3	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	2	2	96,41
6.4	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính	2	2	272,59
6.5	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được số hóa có kết nối, đồng bộ với	4	3,87	96,81

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt	%
	danh mục hồ sơ của cá nhân, tổ chức trên Công Dịch vụ công quốc gia			
6.6	Tỷ lệ TTHC triển khai kết nối, chia sẻ dữ liệu dân cư phục vụ giải quyết TTHC	2	1,47	73,31
6.7	Tỷ lệ hồ sơ TTHC có sử dụng thông tin, dữ liệu dân cư	2	1,42	70,77

2. Kết quả theo cấp quản lý

a. Đối với cấp tỉnh: Có 100% cơ quan xếp loại “Xuất sắc”; cơ quan có tổng điểm cao nhất là Sở Y tế (**95,81/100** điểm), thấp nhất là Sở Tư pháp (**52,41/100** điểm), khoảng cách giữa cơ quan cao nhất và thấp nhất là **90.87** điểm, cho thấy sự không đồng đều trong kết quả thực hiện. Các điểm số thành phần cụ thể như sau:

- **Công khai minh bạch:** Có **13/13** cơ quan đạt điểm tối đa.

- **Tiến độ giải quyết:** Có 01 cơ quan đạt điểm tối đa (Sở: Giáo dục và Đào tạo), còn lại chưa đạt điểm tối đa, trong đó 03 Sở có điểm thấp nhất (Sở Tư pháp: **18,9/20** điểm, Sở Ngoại vụ: **18,8/20** điểm, Sở Dân tộc và Tôn giáo: **18,2/20** điểm).

- **Dịch vụ công trực tuyến:** Hầu hết các cơ quan đều không đạt điểm tối đa; có 08 cơ quan đạt 10 điểm, có 02 cơ quan có điểm thấp (Sở Ngoại vụ: **4/12** điểm, Sở Tư pháp: **4,09/12** điểm).

- **Thanh toán trực tuyến:** Có 08 cơ quan đạt điểm tối đa, còn lại chưa đạt điểm tối đa, trong đó có 03 cơ quan có điểm thấp (Sở Tư pháp: **7,6/10**, Sở Tài chính: **7/10** điểm, Sở Giáo dục và Đào tạo: **7/10** điểm, Sở Nông nghiệp và Môi trường⁶: **8.5/10** điểm).

- **Mức độ hài lòng:** Có **13/13** cơ quan đạt điểm tối đa.

- **Số hóa hồ sơ:** Có **02 cơ quan** đạt trên **19,9 điểm** (Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo), **08 cơ quan** đạt dưới 19 điểm (thấp nhất là Sở Xây dựng đạt **17,2/20** điểm).

b. Đối với cấp xã: 134/135 xã, phường xếp loại “Xuất sắc”; 01 xã xếp loại “Tốt” (Xã Ia Hrunng). Các điểm số thành phần như sau:

- **Công khai minh bạch:** **135/135 địa phương** chưa đạt điểm tối đa.

- **Tiến độ giải quyết:** **09/135** địa phương đạt điểm tối đa (Xã An Hòa, Phường Hoài Nhơn Đông, Xã SRo, Xã Vĩnh Quang, Xã Đăk Song, Phường Tuy

⁶ Bao gồm các hồ sơ của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh, Các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

Phước Bắc, Xã An Vinh, Xã Vân Canh), một số địa phương có điểm thấp như: Xã Ia Hung: 13/20, Xã Hra: 15,8/20, Xã Uar: 16,8/20, Phường Ayun Pa: 16,8/20.

- **Dịch vụ công trực tuyến:** 135/135 địa phương đạt điểm tối đa.

- **Thanh toán trực tuyến:** 133/135 địa phương đạt điểm tối đa, còn 02 địa phương chưa đạt (Xã Ia O: 7,2/10 điểm, Xã Hra: 8,3/10 điểm).

- **Mức độ hài lòng:** 123/135 địa phương đạt điểm tối đa, còn 12 địa phương chưa đạt (Phường An Phú: 17,9/18, Xã Bàu Cạn: 17,8/18, Xã Phú Thiện: 17,8/18, Xã Đak Rong: 17,8/18, Xã Ya Hội: 17,7/18, Xã Ia Hru: 17,8/18, Xã Bờ Ngoong: 17,8/18, Xã Cửu An: 17,7/18, Xã Uar: 17,6/18, Phường Ayun Pa: 17,6/18, Xã Hra: 17,3/18, Xã Ia Hung: 16,3).

- **Số hóa hồ sơ:** 03/135 địa phương đạt điểm tối đa (Xã An Hòa, Phường Hoài Nhơn, Phường Hoài Nhơn Bắc), địa phương có điểm thấp nhất là xã Ia Mơ: **19,3/22 điểm**.

(Thứ hạng và điểm số chi tiết của từng cơ quan, đơn vị, địa phương theo Phụ lục 1, 2 kèm theo)

3. Một số nguyên nhân mất điểm

a) Nguyên nhân chủ quan:

- Thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa sâu sát, thiếu quyết liệt trong đôn đốc, kiểm tra giám sát việc giải quyết TTHC. Tình trạng phó mặc cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa vẫn còn diễn ra.

- Tình trạng hồ sơ trễ hạn vẫn còn cao, đặc biệt **lĩnh vực đất đai chiếm trên 90% tổng số hồ sơ quá hạn toàn tỉnh**. Cán bộ, công chức thụ lý thiếu trách nhiệm, thao tác sai quy trình nghiệp vụ trên Hệ thống phần mềm, dẫn đến sai lệch trạng thái hồ sơ, nhất là việc đồng bộ hồ sơ giữa Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính với phần mềm chuyên ngành đất đai VPD list ở các đơn vị phía Tây

- Việc số hóa hồ sơ đầu vào, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chưa được thực hiện nghiêm túc; còn để phát sinh nhiều hồ sơ yêu cầu bổ sung, từ chối hoặc rút hồ sơ nhưng không được số hóa, lưu vết đầy đủ. Vẫn còn tình trạng phớt lờ việc cập nhật, hoặc cập nhật sai/thiếu mức phí, lệ phí theo quy định.

- Hoạt động hướng dẫn người dân nộp hồ sơ trực tuyến tại nhiều địa phương còn thụ động; vai trò của Tổ Công nghệ số cộng đồng ở những đơn vị có điểm số thấp gần như bị "tê liệt", chưa phát huy được hiệu quả thực tế.

b) Nguyên nhân khách quan:

- Hệ thống Thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (VNPT-iGate) hoạt động thiếu ổn định, chậm được nâng cấp, hoàn thiện các tính năng cảnh báo, thống kê theo yêu cầu của UBND tỉnh; lỗi đồng bộ trạng thái giữa iGate và các phần mềm chuyên ngành vẫn thường xuyên xảy ra.

- Việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp khiến khối lượng công việc cấp xã tăng đột biến. Đồng thời, nhiều Bộ, ngành triển khai phần mềm tập trung nhưng thiếu quy trình điện tử đồng bộ⁷, cán bộ địa phương thao tác thủ công trên nhiều nền tảng, không có công cụ thống kê tự động, gây quá tải và lúng túng trong kiểm soát tiến độ.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Để chấn chỉnh ngay các tồn tại, hạn chế, từng bước nâng cao điểm số và thăng hạng Chỉ số 766 của tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh kính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, ban hành văn bản chỉ đạo thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nghiêm túc, quyết liệt các nội dung trọng tâm sau:

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND cấp xã:

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước Chủ tịch UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng hồ sơ trễ hạn kéo dài, tỷ lệ số hóa thấp làm ảnh hưởng đến điểm số chung của tỉnh. Khẩn trương rà soát, xử lý dứt điểm các hồ sơ đang quá hạn.

- Yêu cầu Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Một cửa các cấp thực hiện số hóa 100% hồ sơ đầu vào và kết quả đầu ra. Nghiêm cấm việc yêu cầu người dân nộp bản sao chứng thực khi dữ liệu đã có trên hệ thống.

- Chấn chỉnh ngay việc thu phí, lệ phí: Bắt buộc kiểm tra đối chiếu việc cập nhật phí, lệ phí trên Hệ thống trước khi trả kết quả; tuyệt đối không để xảy ra tình trạng cập nhật phí hoặc thu sai quy định.

- Thường xuyên phân tích, đánh giá kết quả thực hiện Bộ chỉ số 766 của cơ quan, đơn vị mình và có các giải pháp cải thiện cụ thể điểm số của cơ quan, đơn vị mình.

2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Trực tiếp chỉ đạo, chấn chỉnh toàn diện hoạt động của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai.

- Yêu cầu thực hiện nghiêm túc việc chuyển bước xử lý theo đúng quy trình điện tử trên Hệ thống VNPT-iGate. Chấm dứt ngay tình trạng thao tác không đúng trên phần mềm; không thực hiện đúng việc lưu kho kết quả điện tử và cập nhật nghĩa vụ tài chính.

- Đưa tiêu chí giải quyết hồ sơ đất đai đúng hạn vào đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ, viên chức trực tiếp thụ lý.

- Khẩn trương đánh giá và thống nhất sử dụng một phần mềm chuyên ngành đất đai trên toàn tỉnh để thuận lợi trong công tác giải quyết thủ tục hành

⁷ Đến nay còn 415 TTHC của tỉnh Gia Lai chưa được các bộ, ngành thiết lập đầy đủ quy trình điện tử trên Hệ thống tập trung của bộ. Bao gồm các Bộ: Công Thương 17 TTHC; Ngoại giao 04 TTHC; Nông nghiệp và Môi trường 50 TTHC; Quốc phòng 03 TTHC; Tài chính 151 TTHC; Tư pháp 10 TTHC (nhóm TTHC liên quan đến đăng ký biện pháp bảo đảm); Văn hóa, Thể thao và Du lịch 176 TTHC; Xây dựng 04 TTHC (Thủ tục hành chính đặc thù của địa phương).

chính, không làm ảnh hưởng đến kết quả, chất lượng giải quyết thủ tục hành chính và Bộ chỉ số 766 của tỉnh.

3. Giao Văn phòng UBND tỉnh:

- Giám sát chặt chẽ hoạt động của Hệ thống VNPT-iGate. Tham mưu UBND tỉnh văn bản kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương khẩn trương mở cổng kết nối (API), chia sẻ dữ liệu và hoàn thiện quy trình điện tử giữa hệ thống chuyên ngành và Hệ thống của tỉnh để giảm tải việc nhập liệu cho người dùng.

- Yêu cầu VNPT Gia Lai khẩn trương bố trí nguồn lực, dứt điểm khắc phục các lỗi đồng bộ hồ sơ; hoàn thiện ngay các tính năng kết nối, liên thông, chức năng kiểm soát, cảnh báo sớm và xuất báo cáo thống kê theo đúng yêu cầu ràng buộc kỹ thuật của Văn phòng UBND tỉnh trong tháng 5/2026.

- Thường xuyên hướng dẫn, phổ biến cho các cơ quan, đơn vị khắc phục, cải thiện các tiêu chí có điểm còn hạn chế.

4. Đề nghị Ban Thường vụ Tỉnh đoàn chỉ đạo các tổ chức cơ sở Đoàn chuyển trạng thái từ "tuyên truyền bề nổi" sang "hỗ trợ thực chất". Phân công đoàn viên thanh niên làm nòng cốt tại các Tổ Công nghệ số cộng đồng, trực tiếp "cầm tay chỉ việc", hướng dẫn người dân tạo tài khoản, nộp hồ sơ và thanh toán trực tuyến, đặc biệt tập trung hỗ trợ tại các địa bàn xã/phường có điểm số dịch vụ công trực tuyến còn thấp.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban thuộc tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Ban Thường vụ Tỉnh đoàn;
- Trung tâm PVHCC;
- VNPT – Gia Lai, Bưu điện tỉnh;
- Lưu: VT, PVHCC^(CDS).

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Võ Gia Nghĩa

Phụ lục 1

CẤP TỈNH: Kết quả điểm số “Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” đến tháng 04 năm 2026
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày tháng năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng điểm	Điểm thành phần					Xếp loại
			Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết	
1	Sở Y tế	95,81	18	20	18	19,9	19,9	Xuất sắc
2	Ban Quản lý Khu kinh tế	95,67	18	20	18	19,8	19,9	Xuất sắc
3	Sở Khoa học và Công nghệ	95,31	18	20	18	19,7	19,6	Xuất sắc
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	94,91	18	20	18	19,2	19,7	Xuất sắc
5	Sở Công Thương	94,5	18	19,8	18	18,8	19,9	Xuất sắc
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	92,2	18	18,5 ⁸	18	18,6	19,1	Xuất sắc
7	Sở Dân tộc và Tôn giáo	93,11	18	20	18	18,9	18,2	Xuất sắc
8	Sở Ngoại vụ	93,09	18	20	18	18,3	18,8	Xuất sắc
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	92,87	18	17	18	19,9	20	Xuất sắc
10	Sở Xây dựng	92,77	18	20	18	17,2	19,6	Xuất sắc
11	Sở Nội vụ	92,04	18	18,4	18	18,3	19,4	Xuất sắc
12	Sở Tài chính	91,31	18	17	18	18,8	19,5	Xuất sắc
13	Sở Tư pháp	90,87	18	17,6	18	18,4	18,9	Xuất sắc

⁸ Tính điểm thanh toán trực tuyến đối với các hồ sơ của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh, các Chi Nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai.

Phụ lục 2

CẤP XÃ: Kết quả điểm số “Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp” đến tháng 04 năm 2026
(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-VPUBND ngày tháng năm 2026 của Văn phòng UBND tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tổng điểm	Điểm thành phần					Tổng điểm kỳ trước	Xếp loại
			Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết		
1	UBND Xã An Hòa	97,93	18	20	18	22	20	94,29	Xuất sắc
2	UBND Phường Hoài Nhơn	97,92	18	20	18	22	19,9	94,66	Xuất sắc
3	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	97,9	18	20	18	21,9	20	94,71	Xuất sắc
4	UBND Xã An Lão	97,83	18	20	18	21,9	19,9	94,34	Xuất sắc
5	UBND Phường Tam Quan	97,82	18	20	18	21,9	19,9	94,65	Xuất sắc
6	UBND Phường Hoài Nhơn Bắc	97,81	18	20	18	22	19,9	94,68	Xuất sắc
7	UBND Xã Vĩnh Sơn	97,81	18	20	18	21,9	19,9	93,9	Xuất sắc
8	UBND Xã SRó	97,8	18	20	18	21,8	20	94,32	Xuất sắc
9	UBND Xã Vĩnh Quang	97,8	18	20	18	21,9	20	94,06	Xuất sắc
10	UBND Xã Nhơn Châu	97,79	18	20	18	21,9	19,9	93,19	Xuất sắc
11	UBND Xã Vĩnh Thịnh	97,76	18	20	18	21,9	19,9	94,17	Xuất sắc
12	UBND Phường Bồng Sơn	97,73	18	20	18	21,8	19,9	94,19	Xuất sắc
13	UBND Phường An Nhơn Đông	97,73	18	20	18	21,8	19,9	94,1	Xuất sắc
14	UBND Xã An Lương	97,7	18	20	18	21,8	19,9	94,35	Xuất sắc
15	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	97,69	18	20	18	21,8	19,9	94,36	Xuất sắc

STT	Tên đơn vị	Tổng điểm	Điểm thành phần					Tổng điểm kỳ trước	Xếp loại
			Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết		
16	UBND xã Canh Liên	97,69	18	20	18	21,8	19,9	94,13	Xuất sắc
17	UBND Xã Ngô Mây	97,68	18	20	18	21,8	19,9	94,14	Xuất sắc
18	UBND Xã Đăk Song	97,68	18	20	18	21,7	20	89,92	Xuất sắc
19	UBND Phường Hoài Nhơn Nam	97,67	18	20	18	21,8	19,9	94,56	Xuất sắc
20	UBND Xã Ia Rbol	97,67	18	20	18	21,8	19,9	93,98	Xuất sắc
21	UBND Xã Phù Mỹ Bắc	97,67	18	20	18	21,8	19,9	93,92	Xuất sắc
22	UBND Phường An Nhơn Bắc	97,64	18	20	18	21,8	19,8	94,3	Xuất sắc
23	UBND Xã An Nhơn Tây	97,63	18	20	18	21,7	20	94,24	Xuất sắc
24	UBND Xã Hòa Hội	97,63	18	20	18	21,9	19,8	93,41	Xuất sắc
25	UBND Xã Vạn Đức	97,62	18	20	18	21,7	19,9	93,93	Xuất sắc
26	UBND Xã Đê Gi	97,6	18	20	18	21,9	19,7	94,28	Xuất sắc
27	UBND Phường An Nhơn Nam	97,59	18	20	18	21,8	19,8	93,91	Xuất sắc
28	UBND Xã Xuân An	97,59	18	20	18	21,8	19,8	93,98	Xuất sắc
29	UBND Xã Kông Chro	97,58	18	20	18	21,9	19,7	93,91	Xuất sắc
30	UBND Xã Vĩnh Thạnh	97,57	18	20	18	21,8	19,8	94,56	Xuất sắc
31	UBND Xã Tuy Phước Bắc	97,57	18	20	18	21,6	20	94,35	Xuất sắc
32	UBND Xã Chư Krey	97,52	18	20	18	21,6	19,9	93,87	Xuất sắc
33	UBND Xã Kông Bơ La	97,5	18	20	18	21,8	19,7	94,23	Xuất sắc
34	UBND Xã Hoài Ân	97,48	18	20	18	21,8	19,7	93,71	Xuất sắc

STT	Tên đơn vị	Tổng điểm	Điểm thành phần					Tổng điểm kỳ trước	Xếp loại
			Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết		
35	UBND Xã Albá	97,44	18	20	18	21,6	19,8	93,49	Xuất sắc
36	UBND Phường Hội Phú	97,43	18	20	18	21,6	19,8	93,18	Xuất sắc
37	UBND Xã Cát Tiến	97,42	18	20	18	21,8	19,6	94,1	Xuất sắc
38	UBND Xã Ân Tường	97,42	18	20	18	21,8	19,7	94,19	Xuất sắc
39	UBND xã Phù Mỹ Nam	97,38	18	20	18	21,7	19,7	94,38	Xuất sắc
40	UBND Phường Bình Định	97,38	18	20	18	21,7	19,7	93,53	Xuất sắc
41	UBND Phường Quy Nhơn Đông	97,35	18	20	18	21,6	19,7	93,59	Xuất sắc
42	UBND Xã Bình An	97,34	18	20	18	21,5	19,9	94,24	Xuất sắc
43	UBND Xã Ia Krái	97,34	18	20	18	21,7	19,7	93,17	Xuất sắc
44	UBND Xã Bình Hiệp	97,33	18	20	18	21,7	19,7	93,94	Xuất sắc
45	UBND Xã Phù Mỹ Tây	97,31	18	20	18	21,5	19,8	93,91	Xuất sắc
46	UBND Xã Tơ Tung	97,31	18	20	18	21,6	19,7	93,85	Xuất sắc
47	UBND Xã Hội Sơn	97,28	18	20	18	21,6	19,7	93,41	Xuất sắc
48	UBND Xã Chợ Long	97,28	18	20	18	21,5	19,8	90,34	Xuất sắc
49	UBND xã An Vinh	97,27	18	20	18	21,3	20	94,09	Xuất sắc
50	UBND Xã Ân Hảo	97,27	18	20	18	21,9	19,4	93,75	Xuất sắc
51	UBND Xã Tuy Phước	97,26	18	20	18	21,4	19,8	94,2	Xuất sắc
52	UBND Phường An Nhơn	97,24	18	20	18	21,5	19,7	94,04	Xuất sắc
53	UBND Xã Ia Pa	97,24	18	20	18	21,5	19,7	89,83	Xuất sắc

STT	Tên đơn vị	Tổng điểm	Điểm thành phần					Tổng điểm kỳ trước	Xếp loại
			Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết		
54	UBND Xã Kbang	97,22	18	20	18	21,7	19,5	93,54	Xuất sắc
55	UBND Xã Ia Grai	97,21	18	20	18	21,7	19,6	87,23	Xuất sắc
56	UBND Xã Tuy Phước Đông	97,2	18	20	18	21,4	19,8	94,48	Xuất sắc
57	UBND Xã Kim Sơn	97,2	18	20	18	21,9	19,3	94,1	Xuất sắc
58	UBND Xã Tây Sơn	97,19	18	20	18	21,7	19,5	94,17	Xuất sắc
59	UBND Xã Bình Phú	97,13	18	20	18	21,3	19,8	93,94	Xuất sắc
60	UBND Xã Bình Khê	97,09	18	20	18	21,6	19,5	93,74	Xuất sắc
61	UBND xã Vân Canh	97,08	18	20	18	21,1	20	94,5	Xuất sắc
62	UBND Xã Đức Cơ	97,08	18	20	18	21,5	19,5	89,87	Xuất sắc
63	UBND Phường Quy Nhơn Bắc	97,07	18	20	18	21,6	19,5	93,97	Xuất sắc
64	UBND Xã Ia Rсай	97,05	18	20	18	21,6	19,5	93,87	Xuất sắc
65	UBND Xã Ia Púch	97,04	18	20	18	21,5	19,6	93,84	Xuất sắc
66	UBND xã Canh Vinh	97,02	18	20	18	21,7	19,3	94,51	Xuất sắc
67	UBND Xã An Toàn	97,01	18	20	18	21,8	19,3	93,79	Xuất sắc
68	UBND Xã Ia Boòng	97	18	20	18	21,8	19,3	93,48	Xuất sắc
69	UBND Xã Ia Khrol	97	18	20	18	21,6	19,4	90,37	Xuất sắc
70	UBND Xã Bình Dương	96,97	18	20	18	21,2	19,7	90,07	Xuất sắc
71	UBND Xã Ya Ma	96,96	18	20	18	21,8	19,2	91,34	Xuất sắc
72	UBND Xã Chư Sê	96,94	18	20	18	21,6	19,3	94,04	Xuất sắc

STT	Tên đơn vị	Tổng điểm	Điểm thành phần					Tổng điểm kỳ trước	Xếp loại
			Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết		
73	UBND Xã Ayun	96,94	18	20	18	21,9	19,1	94	Xuất sắc
74	UBND Xã Đak Đoa	96,94	18	20	18	21,7	19,2	93,13	Xuất sắc
75	UBND Xã Pờ Tó	96,94	18	20	18	21,5	19,5	90,82	Xuất sắc
76	UBND Xã Ia Pnôn	96,92	18	20	18	21,6	19,4	92,98	Xuất sắc
77	UBND Xã Ia Dreh	96,91	18	20	18	21,6	19,3	93,4	Xuất sắc
78	UBND Phường Quy Nhơn	96,9	18	20	18	21,6	19,3	94,29	Xuất sắc
79	UBND Xã Chư Păh	96,88	18	20	18	21,8	19,1	93,88	Xuất sắc
80	UBND Xã Đak Somei	96,84	18	20	18	21,3	19,6	93,76	Xuất sắc
81	UBND Xã KDang	96,81	18	20	18	21,7	19,1	87,93	Xuất sắc
82	UBND Phường Quy Nhơn Nam	96,71	18	20	18	21,6	19,1	94,63	Xuất sắc
83	UBND Xã Ia Hiao	96,7	18	20	18	21,7	19	90,44	Xuất sắc
84	UBND Xã Krong	96,61	18	20	18	21,6	19	93,54	Xuất sắc
85	UBND Xã Phú Túc	96,52	18	20	18	21,6	18,9	93,67	Xuất sắc
86	UBND Xã Chư Puh	96,52	18	20	18	21,5	19	90,77	Xuất sắc
87	UBND Xã Ia Ly	96,44	18	20	18	21,3	19,1	93,31	Xuất sắc
88	UBND Xã Ia Lâu	96,44	18	20	18	21,3	19,2	93,03	Xuất sắc
89	UBND Xã Ia Chía	96,43	18	20	18	21,4	19	93,74	Xuất sắc
90	UBND Xã Ia Tôr	96,42	18	20	18	21,4	19	89,05	Xuất sắc
91	UBND Xã Ia Tul	96,4	18	20	18	21,9	18,6	93,57	Xuất sắc

STT	Tên đơn vị	Tổng điểm	Điểm thành phần					Tổng điểm kỳ trước	Xếp loại
			Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết		
92	UBND Xã Ia Pia	96,39	18	20	18	21,3	19,1	93,86	Xuất sắc
93	UBND Xã Chư Prông	96,37	18	20	18	21,9	18,5	93,76	Xuất sắc
94	UBND Phường Diên Hồng	96,35	18	20	18	21	19,4	89,27	Xuất sắc
95	UBND Xã Chư A Thai	96,32	18	20	18	21,4	18,9	94,11	Xuất sắc
96	UBND Xã Đak Pơ	96,32	18	20	18	20,5	19,8	93,63	Xuất sắc
97	UBND Xã Gào	96,3	18	20	18	21,6	18,7	91,97	Xuất sắc
98	UBND Phường An Khê	96,24	18	20	18	21,1	19,2	93,23	Xuất sắc
99	UBND Xã Ia Sao	96,24	18	20	18	21,7	18,5	88,37	Xuất sắc
100	UBND Xã Ia Ko	96,18	18	20	18	20,8	19,4	93,24	Xuất sắc
101	UBND Xã Sơn Lang	96,08	18	20	18	21,6	18,5	93,25	Xuất sắc
102	UBND Xã Mang Yang	96,03	18	20	18	21,5	18,5	92,66	Xuất sắc
103	UBND Xã Ia Dom	96	18	20	18	21,2	18,8	91,08	Xuất sắc
104	UBND Xã Kon Gang	95,96	18	20	18	21,4	18,5	89,9	Xuất sắc
105	UBND Xã Ia Le	95,93	18	20	18	21,5	18,4	90,33	Xuất sắc
106	UBND Xã Ia Phí	95,93	18	20	18	21,4	18,5	93,54	Xuất sắc
107	UBND Xã Ia Nan	95,88	18	20	18	21,7	18,2	92,58	Xuất sắc
108	UBND Xã Tuy Phước Tây	95,85	18	20	18	21,5	18,3	93,96	Xuất sắc
109	UBND Xã Phù Mỹ	95,77	18	20	18	20,8	19	93,68	Xuất sắc
110	UBND Phường An Bình	95,74	18	20	18	21,3	18,4	90,38	Xuất sắc

STT	Tên đơn vị	Tổng điểm	Điểm thành phần					Tổng điểm kỳ trước	Xếp loại
			Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết		
111	UBND Phường Pleiku	95,73	18	20	18	21,5	18,2	92,71	Xuất sắc
112	UBND Xã Ia Krêl	95,72	18	20	18	21,5	18,2	91,01	Xuất sắc
113	UBND Xã Ia Bãng	95,68	18	20	18	21,4	18,2	93,54	Xuất sắc
114	UBND Phường Quy Nhơn Tây	95,67	18	20	18	21,8	17,9	93,26	Xuất sắc
115	UBND Xã Ia Đok	95,57	18	20	18	21,3	18,3	88,78	Xuất sắc
116	UBND Xã Biển Hồ	95,44	18	20	18	21,1	18,3	89,41	Xuất sắc
117	UBND Xã Phù Mỹ Đông	95,29	18	20	18	21,5	17,9	93,54	Xuất sắc
118	UBND Phường Thống Nhất	95,28	18	20	18	21,3	18	92,99	Xuất sắc
119	UBND Xã Lơ Pang	95,25	18	20	18	20,9	18,4	82,59	Xuất sắc
120	UBND Xã Phù Cát	95,16	18	20	18	21	18,2	93	Xuất sắc
121	UBND Phường An Phú	95,09	18	20	17,9	21,6	17,6	88,67	Xuất sắc
122	UBND Xã Bàu Cạn	95,03	18	20	17,8	21,8	17,4	91,87	Xuất sắc
123	UBND Xã Phú Thiện	94,97	18	20	17,8	21,9	17,3	92,98	Xuất sắc
124	UBND Xã Kon Chiêng	94,92	18	20	18	20,9	18	93,66	Xuất sắc
125	UBND Xã Ia Mơ	94,79	18	20	18	19,3	19,5	89,24	Xuất sắc
126	UBND Xã Đak Rong	94,61	18	20	17,8	21,3	17,5	91,8	Xuất sắc
127	UBND Xã Ya Hội	94,57	18	20	17,7	21,6	17,2	92,85	Xuất sắc
128	UBND Xã Ia Hnú	94,43	18	20	17,8	21,4	17,3	89,07	Xuất sắc
129	UBND Xã Bờ Ngoong	94,37	18	20	17,8	21	17,5	90,92	Xuất sắc

STT	Tên đơn vị	Tổng điểm	Điểm thành phần					Tổng điểm kỳ trước	Xếp loại
			Điểm công khai minh bạch	Điểm dịch vụ trực tuyến	Điểm mức độ hài lòng	Điểm số hóa hồ sơ	Điểm tiến độ giải quyết		
130	UBND Xã Cửu An	94,21	18	20	17,7	21,5	17,1	92,87	Xuất sắc
131	UBND Xã Uar	93,97	18	20	17,6	21,6	16,8	92,37	Xuất sắc
132	UBND Phường Ayun Pa	93,91	18	20	17,6	21,6	16,8	93,4	Xuất sắc
133	UBND Xã Ia O	92,52	18	17,2	18	20,9	18,5	88,96	Xuất sắc
134	UBND Xã Hra	90,63	18	18,3	17,3	21,3	15,8	92,3	Xuất sắc
135	UBND Xã Ia Hrung	89,03	18	20	16,3	21,7	13	87,29	Tốt

Lưu ý: Các đơn vị, địa phương tra cứu điểm thành phần tại địa chỉ: <https://hcc.gialai.gov.vn>